

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 05/2024/KDTM-PT
Ngày: 29-8-2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Tâm

Bà Nguyễn Thị Bích Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Ông Đỗ Văn Phương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2024/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2024 về tranh chấp: “Hợp đồng tín dụng”.

Do Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 27/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 286/2024/QĐ-PT ngày 05 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 144/2024/QĐ-PT ngày 21 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Ngân hàng thương mại cổ phần B; trụ sở: số B, đường T, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp:

+ Ông Hồ Nam T, là người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc).

+ Ông Phạm Quang H, sinh năm: 1995; địa chỉ liên hệ: số B, đường T, Phường A, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 365/2024/GUQ-BL ngày 12/8/2024); có mặt.

- Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn V1, địa chỉ: số B, đường M, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị Mộng T1, là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc); có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Vợ chồng ông Nguyễn Hồng V, sinh năm: 1961, bà Trần Thị Mộng T1, sinh năm: 1968; cư trú tại số G, đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; ông V có mặt, bà T1 vắng mặt.

2. Vợ chồng ông Hoàng Đức M, sinh năm: 1990, bà Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm: 1991; cư trú tại số G, đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Cháu Hoàng Đức K, sinh năm: 2021; cư trú tại số G, đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Vợ chồng ông Hoàng Đức M, sinh năm: 1990, bà Nguyễn Thị Hằng N, sinh năm: 1991; cư trú tại số G, đường T, phường B, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo pháp luật (cha, mẹ ruột); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Công ty trách nhiệm hữu hạn V1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 07/7/2023 của Ngân hàng thương mại cổ phần B (sau đây viết tắt là Ngân hàng B), lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Thái Tùng L, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, thì: Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 (sau đây viết tắt là Công ty V1) có vay vốn tại Ngân hàng B theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD98C2022060 ngày 22/4/2022, cụ thể như sau: Số tiền cho vay là 46.000.000.000đ, số tiền giải ngân là 10.826.224.345đ, số tiền gốc đã trả nợ: 2.618.087.832đ (đối các các khế ước nhận nợ từ số 98C2022060/02 đến số 98C2022060/05), dư nợ gốc hiện tại: 8.208.136.513đ, thời hạn vay: 12 tháng (kể từ ngày 22/04/2022 đến ngày 21/04/2023); mục đích cấp tín dụng: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa.

Cụ thể theo từng Khế ước nhận nợ còn dư nợ:

1.1. Giấy đề nghị giải ngân kèm khế ước nhận nợ số 98C2022060/06 ngày 07/10/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 07/10/2022 là 976.462.301đ.

+ Thời hạn vay: 06 tháng (kể từ ngày 08/10/2022 đến ngày 07/4/2023).

+ Thời hạn trả nợ vay:

- Kỳ hạn trả gốc: trả nợ khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 07 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

- Áp dụng lãi suất cố định 9,9%/năm trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,55\%/năm$. Lãi suất hiện tại: 13,45%/năm.

Trong đó:

LSCV: là lãi suất cho vay áp dụng đối với khách hàng.

LSCS: là lãi suất cơ sở tại thời điểm áp dụng/điều chỉnh lãi suất và được Ngân hàng ban hành trong từng thời kỳ.

Đến hạn chưa trả nợ gốc; đã trả lãi suất trong hạn được 45.687.112đ, còn nợ lãi trong hạn 11.062.737đ ($56.749.849đ - 45.687.112đ = 11.062.737đ$).

Nay yêu cầu trả gốc 976.462.301đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi trong hạn như sau:

* Lãi trong hạn:

- Từ ngày 07/10/2022 đến ngày 07/01/2023 là 92 ngày x 9,9%/năm x 976.462.301đ = 24.366.078đ.

- Từ ngày 07/01/2023 đến ngày 07/4/2023 là 90 ngày x 13,45%/năm x 976.462.301đ = 32.383.771đ.

* Lãi suất quá hạn: Từ ngày 07/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 415 ngày x 976.462.301đ x 20,8%/năm = 223.987.744đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: Từ ngày 07/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 415 ngày x 11.062.737đ x 10%/năm = 1.163.861đ.

Tổng cộng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là $976.462.301đ + 11.062.737đ + 223.987.744đ + 1.257.818đ = 1.212.770.600đ$.

1.2. Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98C2022060/07 ngày 10/10/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 10/10/2022 là 1.826.207.337đ.

+ Thời hạn vay là 06 tháng (kể từ ngày 11/10/2022 đến ngày 10/4/2023).

+ Thời hạn trả nợ vay:

- Kỳ hạn trả gốc: trả khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 10 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

- Áp dụng lãi suất cố định 9,9%/năm trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,55\%/năm$. Lãi suất hiện tại: $13,45\%/năm$.

Đến hạn chưa trả tiền gốc, đã trả lãi suất trong hạn được 85.273.877đ, còn nợ lãi trong hạn 20.861.292đ ($106.135.169đ - 85.273.877đ = 20.861.292đ$).

Nay yêu cầu trả gốc 1.826.207.337đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi trong hạn như sau :

* Lãi suất trong hạn:

- Từ ngày 10/10/2022 đến ngày 10/01/2023 là 92 ngày x $9,9\%/năm$ x 1.826.207.337đ = 45.570.128đ.

- Từ ngày 10/01/2023 đến ngày 10/4/2023 là 90 ngày x $13,45\%/năm$ x 1.826.207.337đ = 60.545.041đ.

* Lãi suất quá hạn: từ ngày 10/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 412 ngày x 1.826.207.337đ x $20,8\%/năm$ = 415.879.945đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: từ ngày 10/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 412 ngày x 20.861.292đ x $10\%/năm$ = 2.354.754đ.

Tổng cộng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 1.826.207.337đ + 20.861.292đ + 415.779.945đ + 2.354.754 = 2.265.203.328đ.

1.3. Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98C2022060/08 ngày 11/10/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 11/10/2022 là 716.523.754đ.

+ Thời hạn vay: 06 tháng (kể từ ngày 12/10/2022 đến ngày 11/4/2023).

- Kỳ hạn trả gốc: trả khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 11 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

- Áp dụng lãi suất cố định $9,9\%/năm$ trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,55\%/năm$. Lãi suất hiện tại: $13,45\%/năm$.

Đến hạn chưa trả nợ tiền gốc; đã trả lãi suất trong hạn được 33.457.734đ, còn nợ lãi trong hạn 8.185.057đ ($41.642.791đ - 33.457.734đ = 8.185.057đ$).

Nay yêu cầu trả gốc: 716.523.754đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi suất trong hạn như sau:

* Lãi suất trong hạn:

- Từ ngày 11/10/2022 đến ngày 11/01/2023 là 92 ngày x 9,9%/năm x 716.523.754đ = 17.879.722đ.

- Từ ngày 11/01/2023 đến ngày 11/4/2023 là 90 ngày x 13,45%/năm x 716.523.754đ = 23.763.069đ.

* Lãi suất quá hạn: từ ngày 11/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 411 ngày x 716.523.754đ x 20,8%/năm = 162.777.020đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: từ ngày 11/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 411 ngày x 8.185.057đ x 10%/năm = 921.660đ.

Tổng cộng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 716.523.754đ + 8.185.057đ + 162.777.020đ + 921.660đ = 888.407.491đ.

1.4. Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98C2022060/09 ngày 12/10/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 12/10/2022 là 494.164.800đ.

+ Thời hạn vay: 06 tháng (kể từ ngày 13/10/2022 đến ngày 12/4/2023).

- Kỳ hạn trả gốc: trả khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 12 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

- Áp dụng lãi suất cố định 9,9%/năm trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,55\%/năm$. Lãi suất hiện tại: 13,45%/năm.

Đến hạn chưa trả nợ tiền gốc; đã trả lãi suất trong hạn được 23.256.885đ, còn nợ lãi trong hạn 5.642.890đ (28.719.775đ – 23.256.885đ).

Nay yêu cầu trả gốc: 494.164.800đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi trong hạn như sau:

* Lãi suất trong hạn:

- Từ ngày 12/10/2022 đến ngày 12/01/2023 là 92 ngày x 9,9%/năm x 494.164.800đ = 12.331.104đ.

- Từ ngày 12/01/2023 đến ngày 12/4/2023 là 90 ngày x 13,45%/năm x 494.164.800đ = 16.388.671đ.

* Lãi suất quá hạn: từ ngày 12/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 410 ngày x 494.164.800đ x 20,8%/năm = 111.989.252đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: từ ngày 12/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 410 ngày x 5.462.890đ x 10%/năm = 613.640đ.

Tổng cộng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 494.164.800đ + 5.462.890đ + 111.989.252đ + 613.640đ = 612.230.582đ.

1.5. Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98C2022060/10 ngày 13/10/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 13/10/2022: 677.403.648đ.

+ Thời hạn vay: 06 tháng (kể từ ngày 14/10/2022 đến ngày 13/4/2023).

- Kỳ hạn trả gốc: trả khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 13 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

- Áp dụng lãi suất cố định 9,9%/năm trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,55\%/năm$. Lãi suất hiện tại: 13,45%/năm.

Đến hạn chưa trả nợ gốc; đã trả lãi suất trong hạn được 31.631.038đ, còn nợ lãi suất trong hạn 7.738.177đ ($39.369.215đ - 31.631.038đ = 7.738.177đ$).

Nay yêu cầu trả gốc: 677.403.648đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi trong hạn như sau :

* Lãi suất trong hạn:

- Từ ngày 13/10/2022 đến ngày 13/01/2023 là 92 ngày x 9,9%/năm x 677.403.648đ = 16.903.540đ.

- Từ ngày 13/01/2023 đến ngày 13/4/2023 là 90 ngày x 13,45%/năm x 677.403.648đ = 22.465.675đ.

* Lãi suất quá hạn: từ ngày 13/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 409 ngày x 677.403.648đ x 20,8%/năm = 153.141.014đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: từ ngày 12/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 409 ngày x 7.738.177đ x 10%/năm = 867.100đ.

Tổng cộng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 677.403.648đ + 7.738.177đ + 153.141.014đ + 867.100đ = 839.149.939đ.

1.6. Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98C2022060/11 ngày 14/10/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 14/10/2022: 639.288.417đ.

+ Thời hạn vay: 06 tháng (kể từ ngày 15/10/2022 đến ngày 14/4/2023).

+ Thời hạn trả nợ vay:

- Kỳ hạn trả gốc: trả khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 14 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

- Áp dụng lãi suất cố định 9,9%/năm trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,55\%/năm$. Lãi suất hiện tại: 13,45%/năm.

Đến hạn chưa trả nợ tiền gốc; đã trả lãi suất trong hạn được 29.851.265đ, còn nợ lãi trong hạn 7.302.775đ ($37.154.040đ - 29.851.265đ = 7.302.775đ$):

Nay yêu cầu trả gốc: 639.288.417đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi trong hạn như sau:

* Lãi trong hạn:

- Từ ngày 14/10/2022 đến ngày 14/01/2023 là 92 ngày x 9,9%/năm x 639.288.417đ = 15.952.435đ.

- Từ ngày 14/01/2023 đến ngày 14/4/2023 là 90 ngày x 13,45%/năm x 639.288.417đ = 21.201.605đ.

* Lãi suất quá hạn: từ ngày 14/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 408 ngày x 639.288.417đ x 20,8%/năm = 144.170.923đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: từ ngày 12/4/2023 đến ngày 27/4/2024 là 377 ngày x 7.302.775đ x 10%/năm = 816.310đ.

Tổng cộng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 639.288.417đ + 7.302.775đ + 144.170.923đ + 816.310đ = 791.578.425đ.

1.7. Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98C2022060/12 ngày 17/10/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 17/10/2022 là 1.899.551.520đ.

+ Thời hạn vay: 06 tháng (kể từ ngày 18/10/2022 đến ngày 17/4/2023).

- Kỳ hạn trả gốc: trả khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 17 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

- Áp dụng lãi suất cố định 9,9%/năm trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,55\%/năm$. Lãi suất hiện tại: 13,45%/năm.

Đến hạn chưa trả nợ tiền gốc; đã trả lãi suất trong hạn được 88.698.648đ, còn nợ lãi trong hạn 21.699.123đ ($110.397.771đ - 15.971.846đ = 21.699.123đ$):

Nay yêu cầu trả gốc: 1.899.551.520đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi trong hạn như sau :

* Lãi suất trong hạn:

- Từ ngày 17/10/2022 đến ngày 17/01/2023 là 92 ngày x 9,9%/năm x 1.899.551.520đ = 47.400.317đ.

- Từ ngày 17/01/2023 đến ngày 17/4/2023 là 90 ngày x 13,45%/năm x 1.899.551.520đ = 62.997.454đ.

* Lãi suất quá hạn: từ ngày 17/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 405 ngày x 1.899.551.520đ x 20,8%/năm = 425.232.823đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: từ ngày 12/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 405 ngày x 21.699.123đ x 10%/năm = 2.407.711đ.

Tổng cộng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 1.899.551.520đ + 21.699.123đ + 425.132.823đ + 2.407.711đ = 2.348.791.177đ.

1.8. Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98C2022060/13 ngày 19/10/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 19/10/2022: 728.534.736đ.

+ Thời hạn vay: 06 tháng (kể từ ngày 20/10/2022 đến ngày 19/4/2023).

+ Thời hạn trả nợ vay:

- Kỳ hạn trả gốc: trả khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 19 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

+ Lãi suất áp dụng:

- Áp dụng lãi suất cố định 9,9%/năm trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,55\%/năm$. Lãi suất hiện tại: 13,45%/năm.

Đến hạn chưa trả nợ tiền gốc; đã trả lãi suất trong hạn được 34.287.041đ, còn nợ lãi trong hạn 8.053.802đ ($42.340.843đ - 34.287.041đ = 8.053.802đ$):

Nay yêu cầu trả gốc: 728.534.736đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi trong hạn như sau :

* Lãi suất trong hạn:

- Từ ngày 19/10/2022 đến ngày 19/01/2023 là 92 ngày x 9,9%/năm x 728.534.736đ = 18.179.437đ.

- Từ ngày 19/01/2023 đến ngày 19/4/2023 là 90 ngày x 13,45%/năm x 728.534.736đ = 24.161.406đ.

* Lãi suất quá hạn: từ ngày 14/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 403 ngày x 728.534.736đ x 20,8%/năm = 162.284.106đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: từ ngày 12/4/2023 đến ngày 27/5/2024 là 403 ngày x 8.053.802đ x 10%/năm = 889.228đ.

Tổng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là $728.534.736đ + 8.053.802đ + 162.217.387đ + 889.228đ = 899.695.153đ$.

1.9. Giấy đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 98C2022060/14 ngày 29/11/2022:

+ Số tiền giải ngân ngày 29/11/2022: 250.000.000đ.

+ Thời hạn vay: 06 tháng (kể từ ngày 30/11/2022 đến ngày 29/5/2023).

- Kỳ hạn trả gốc: trả khi có nguồn thu nhưng tối đa không quá thời hạn của từng khế ước nhận nợ.

- Kỳ hạn trả lãi: lãi trả vào ngày 25 hàng tháng theo dư nợ thực tế.

+ Lãi suất áp dụng:

- Áp dụng lãi suất cố định 11,65%/năm trong vòng 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

- Từ tháng thứ 04 trở đi, áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần. Theo đó, lãi suất cho vay tại thời điểm điều chỉnh được xác định như sau: $LSCV = LSCS + 3,8\%/năm$. Lãi suất hiện tại: 13,7%/năm.

Đến hạn chưa trả nợ tiền gốc; đã trả lãi suất trong hạn được 9.650.394đ, còn nợ lãi trong hạn 6.098.236đ ($15.748.630đ - 9.650.394đ = 6.098.236đ$):

Nay yêu cầu trả nợ tiền gốc: 250.000.000đ và lãi suất trong hạn, quá hạn, chậm trả lãi trong hạn như sau :

* Lãi suất trong hạn:

- Từ ngày 29/11/2022 đến ngày 25/02/2023 là 88 ngày x 11,65%/năm x 250.000.000đ = 7.021.918đ.

- Từ ngày 25/02/2023 đến ngày 29/5/2023 là 93 ngày x 13,7%/năm x 250.000.000đ = 8.726.712đ.

* Lãi suất quá hạn: từ ngày 29/5/2023 đến ngày 27/5/2024 là 239 ngày x 250.000.000đ x 20,55%/năm = 51.234.230đ.

* Lãi suất chậm trả lãi trong hạn: từ ngày 29/5/2023 đến ngày 27/5/2024 là 239 ngày x 6.098.236đ x 10%/năm = 635.287đ.

Tổng cộng tiền gốc, lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 250.000.000đ + 6.098.236đ + 51.234.230đ + 635.287đ = 307.967.753đ.

Tổng số tiền lãi trong hạn chưa trả nợ: 96.464.089đ.

Tổng số tiền lãi quá hạn chưa trả nợ: 1.850.697.057đ.

Tổng số lãi chậm trả lãi trong hạn chưa trả nợ: 10.396.996đ.

Tổng lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 1.957.558.142đ.

Để bảo đảm cho khoản tiền vay; vợ chồng ông Nguyễn Hồng V, bà Trần Thị Mộng T1 đã ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HĐDTC98C2021022 ngày 29/3/2021 được công chứng tại Văn phòng C1 đối với: Nhà ở: số tầng 02; tổng diện tích sử dụng 77,08m², diện tích xây dựng 61,50m², nền gạch men, tường gạch, khung sàn, cột Bê tông cốt thép, mái tôn. Đất ở: diện tích: 188,00m², thuộc thửa đất số: 21, tờ bản đồ số: F135.III.D, địa chỉ nhà, đất: số G, đường T, phường B, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Lâm Đồng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở số 4205030293 do Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp ngày 30/3/2001, thủ tục đăng ký biến động ngày 05/4/2019 từ tên ông Nguyễn Tiến D, sinh năm: 1954, bà Đặng Thị Thu H1, sinh năm: 1957; sang tên ông Nguyễn Hồng V, sinh năm: 1961, bà Trần Thị Mộng T1, sinh năm: 1968.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trên cơ sở tuân thủ kế hoạch trả nợ lãi và gốc vay được quy định trong Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD98C2022060 ngày 22/04/2022 và các Giấy đề nghị giải ngân kèm kế ước nhận nợ đã ký kết:

Công ty V1 đã thanh toán các kỳ lãi và một phần gốc từ tháng 11/2022 đến tháng 3/2023. Trước khi đến hạn kỳ thanh toán, Ngân hàng đã thông báo đến Công ty V1 về số tiền gốc, lãi đến hạn phải trả cho Ngân hàng. Tuy nhiên, đến hạn trả nợ tháng 4/2023, Công ty V1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng khi chậm trễ 10 ngày trả nợ so với quy định khiến khoản vay của khách hàng tại Ngân hàng chuyển sang nợ nhóm 2 từ ngày 16/4/2023.

Kể từ ngày 17/4/2023 Ngân hàng đã nhiều lần thông báo nợ đến hạn, thông báo nợ quá hạn đến khách hàng, gặp mặt làm việc cùng khách hàng và chủ tài sản, yêu cầu khách hàng thu xếp nguồn vốn để thanh toán nợ vay đúng hạn cho Ngân hàng theo cam kết tại Hợp đồng tín dụng số HĐTD98C2022060 ngày 22/4/2022 và

các khế ước nhận nợ. Tuy nhiên, khách hàng vẫn không thực hiện đúng cam kết, không thực hiện thanh toán nợ lãi, gốc chậm trễ cho Ngân hàng.

Ngày 17/4/2023 Ngân hàng đến và trực tiếp làm việc với khách hàng và khách hàng cam kết thực hiện trả nợ, tất toán toàn bộ khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD98C2022060 và Khế ước nhận nợ chậm nhất vào ngày 30/4/2023.

Ngày 27/4/2023 Ngân hàng đến và trực tiếp làm việc với khách hàng và khách hàng cam kết thực hiện trả nợ, tất toán toàn bộ khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD98C2022060 và Khế ước nhận nợ trong tháng 5/2023.

Ngày 31/5/2023 Ngân hàng đến và trực tiếp làm việc với khách hàng và khách hàng cam kết thực hiện trả nợ, tất toán toàn bộ khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD98C2022060 trong thời gian sớm nhất.

Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, khách hàng vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi suất cho Ngân hàng. Do đó, Ngân hàng thương mại cổ phần B đề nghị Tòa án giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 thanh toán số nợ, cụ thể:

Buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ ngay khi Bản án có hiệu lực thi hành cho nguyên đơn theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD98C2022060 ngày 22/4/2022 với tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 27/5/2024 là 10.166.061.000đ bao gồm:

+ Nợ gốc: 8.208.136.346đ.

+ Nợ lãi bao gồm: Lãi suất trong hạn: 96.464.089đ; lãi suất quá hạn: 1.850.697.057đ; lãi suất chậm trả lãi trong: 10.396.996đ.

Ngoài ra, kể từ ngày 26/4/2024 Công ty V1 vẫn phải tiếp tục chịu lãi, phí phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số HĐTD98C2022060 cho đến khi thanh toán toàn bộ nghĩa vụ đồng thời đề nghị tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HĐDTTC98C2021022 ngày 29/3/2021 để đảm bảo thi hành án.

- Bà Trần Mộng T1, người đại diện hợp pháp của Công ty V1, thống nhất với lời trình bày về số tiền vay, số tiền trả nợ gốc, lãi suất trong hạn của các khế ước nhận nợ, thời hạn vay, mục đích vay tiền và tài sản thế chấp. Nay Công ty V1 đồng ý thanh toán khoản tiền vay gốc là 8.208.136.346đ, không đồng ý trả các khoản lãi suất như Ngân hàng trình bày với các lý do sau: Do nhân viên chăm sóc khách hàng của Ngân hàng B là ông Trần Mạnh C không làm thủ tục giải ngân cho Công ty V1 nên đã để Công ty V1 chuyển nhóm nợ. Từ đó các Ngân hàng mà Công ty V1 vay tiền là V2, Ngân hàng Q và S đã yêu cầu giải trình lý do nợ xấu.

Từ ngày 27/3/2023 đến ngày 29/3/2023; khi đến hạn trả nợ thì Công ty V1 đã nộp tiền để đáo hạn như thường lệ nhưng Ngân hàng B đã không giải ngân cho Công ty V1 đúng theo thời hạn của hợp đồng tín dụng; Công ty V1 đã lên gặp trực

tiếp Giám đốc tên T2 để trao đổi lý do không giải ngân thì được trả lời bằng lời nói đến ngày 30/3/2023 sẽ giải ngân.

Qua sự việc trên Ngân hàng B đã không thực hiện đúng cam kết trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng. Trong khi đó trong hợp đồng tín dụng thời hạn là 12 tháng đến ngày 21/4/2023.

Hậu quả của việc ngưng giải ngân không có lý do, không thông báo, tự ý chấm dứt hợp đồng trước thời hạn làm cho Công ty V1 bị chuyển nhóm nợ lên toàn bộ hệ thống Trung tâm tín dụng quốc gia dẫn đến các Ngân hàng khác mà Công ty V1 đang vay không cho Công ty V1 vay mới và vay lại, từ đó làm cho nguồn vốn lưu động của Công ty V1 bị chấm dứt, không kịp chuyển tiền thanh toán hàng hóa cho bên đối tác Công ty S1 nên Công ty S1 đã chấm dứt hợp đồng đối với Công ty V1 làm cho Công ty V1 phá sản và bị đóng mã số thuế.

Nay Công ty V1 đề nghị Tòa án giải quyết cho Công ty được trả nợ gốc cho Ngân hàng B có thời hạn từ 24 tháng đến 36 tháng và yêu cầu Ngân hàng không tính lãi phát sinh kể từ ngày không giải ngân.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2024/KDTM-ST ngày 27/5/2024; Tòa án nhân dân thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần B. Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần B tổng số tiền 10.165.694.488đ. Trong đó tiền gốc là 8.208.136.346đ; lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 1.957.558.142đ.

Kể từ ngày 28/5/2024 trở đi Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 tiếp tục phải trả lãi suất theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HDTD98C2022060 ngày 22/4/2022; theo các khế ước nhận nợ số 98C2022060/06 ngày 07/10/2022, số 98C2022060/07 ngày 10/10/2022, số 98C2022060/08 ngày 11/10/2022, số 98C2022060/09 ngày 12/10/2022, số 98C2022060/10 ngày 13/10/2022, số 98C2022060/11 ngày 14/10/2022, số 98C2022060/12 ngày 17/10/2022, số 98C2022060/13 ngày 19/10/2022, 98C2022060/14 ngày 29/11/2022 giữa Ngân hàng B và Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 cho đến khi trả nợ xong tất cả các khoản phải thi hành án.

- Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HĐTC98C2021022 ngày 29/3/2021 được công chứng tại Văn phòng C1 đối với tài sản: Nhà ở: số tầng 02; tổng diện tích sử dụng 77,08m², diện tích xây dựng 61,50m², nền gạch men, tường gạch, khung sàn, cột bê tông cốt thép, mái tôn. Đất ở: diện tích 188m², thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số F135.III.D, địa chỉ nhà, đất: số G T, Phường B, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 4205030293 do Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp ngày 30/3/2001, thủ tục đăng ký biến động ngày 05/4/2019 từ tên

ông Nguyễn Tiến D, sinh năm 1954, bà Đặng Thị Thu H1, sinh năm 1957 sang đứng tên ông Nguyễn Hồng V, sinh năm 1961, bà Trần Thị Mộng T1, sinh năm 1968 để bảo đảm thi hành án.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 03/6/2024 Công ty V1 có đơn kháng cáo đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Ông Phan Quang H2, người đại diện hợp pháp của Ngân hàng thương mại cổ phần B không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay: đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Về nội dung: Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các bên đã được Tòa án cấp sơ thẩm xác định theo đúng quy định của pháp luật; đơn kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn V1; thủ tục kháng cáo được thực hiện theo đúng quy định tại các Điều 271, 273, 278 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của Công ty V1 thì thấy rằng:

[2.1] Theo hồ sơ vụ án thể hiện: Ngày 22/4/2022 Công ty V1 có ký hợp đồng vay vốn tại Ngân hàng thương mại cổ phần B theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD98C2022060 ngày 22/4/2022; số tiền cho vay là 46.000.000.000đ; số tiền giải ngân là 10.826.224.345đ; thời hạn vay: 12 tháng (kể từ ngày 22/4/2022 đến ngày 21/4/2023); số tiền gốc đã trả nợ: 2.618.087.832đ và lãi của khoản vay này đã trả xong; Dư nợ gốc hiện tại là 8.208.136.513đ.

Do Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả cho Ngân hàng nợ gốc và lãi phát sinh theo quy định.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thừa nhận Ngân hàng B có cho Công ty V1 vay và giải ngân số tiền gốc là 10.826.224.345đ, số tiền gốc đã trả nợ 2.618.087.832đ. Hiện tại số tiền gốc còn nợ là 8.208.136.513đ. Do đến hạn trả nợ vào tháng 4/2023 nhưng Công ty V1 đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân

hàng khi trả nợ trễ 10 ngày so với quy định khiến khoản vay chuyển sang nợ quá hạn. Như vậy, Công ty V1 đã phi phạm nghĩa vụ thanh toán và cho đến thời điểm hiện tại, bị đơn vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ gốc và lãi suất cho Ngân hàng theo hợp đồng đã ký kết.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 trả nợ cho Ngân hàng thương mại cổ phần B theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD98C2022060 ngày 22/4/2022 với tổng số tiền tạm tính đến hết ngày 27/5/2024 là 10.166.061.000đ; trong đó: Nợ gốc là 8.208.136.346đ, lãi suất trong hạn là 96.464.089đ, lãi suất quá hạn là: 1.850.697.057đ, lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 10.396.996đ là có căn cứ và đúng qui định của pháp luật.

[3] Từ những phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn V1; giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 phải chịu án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;
- Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty trách nhiệm hữu hạn V1, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần B về việc: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn V1.

1.1. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 có trách nhiệm trả cho Ngân hàng thương mại cổ phần B số tiền 10.165.694.488đ (mười tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu sáu trăm chín mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi tám đồng) {Trong đó tiền gốc là 8.208.136.346đ (tám tỷ hai trăm lẻ tám triệu một trăm ba mươi sáu nghìn ba trăm bốn mươi sáu đồng); lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn và lãi suất chậm trả lãi trong hạn là 1.957.558.142đ (một tỷ chín trăm năm mươi bảy triệu năm trăm năm mươi tám nghìn một trăm bốn mươi hai đồng)}.

1.2. Kể từ ngày 28/5/2024; Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 T1 tiếp tục phải trả tiền lãi theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD98C2022060 ngày 22/4/2022; theo các khế ước nhận nợ số 98C2022060/06 ngày 07/10/2022, số 98C2022060/07 ngày 10/10/2022, số 98C2022060/08 ngày 11/10/2022, số 98C2022060/09 ngày 12/10/2022, số 98C2022060/10 ngày 13/10/2022, số

98C2022060/11 ngày 14/10/2022, số 98C2022060/12 ngày 17/10/2022, số 98C2022060/13 ngày 19/10/2022, 98C2022060/14 ngày 29/11/2022 giữa Ngân hàng B và Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 cho đến khi trả nợ xong tất cả các khoản phải thi hành án.

1.3. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số HĐTC98C2021022 ngày 29/3/2021 được công chứng tại Văn phòng C1 đối với tài sản: nhà ở: số tầng 02; tổng diện tích sử dụng 77,08m², diện tích xây dựng 61,50m², nền gạch men, tường gạch, khung sàn, cột bê tông cốt thép, mái tôn. Đất ở: diện tích 188m², thuộc thửa đất số 21, tờ bản đồ số F135.III.D, địa chỉ nhà, đất: số G, đường T, Phường B, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở số 4205030293 do Ủy ban nhân dân tỉnh L cấp ngày 30/3/2001, đăng ký biến động ngày 05/4/2019 từ tên ông Nguyễn Tiến D, bà Đặng Thị Thu H1, sang tên ông Nguyễn Hồng V, bà Trần Thị Mộng T1 để bảo đảm thi hành án.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

+ Ngân hàng thương mại cổ phần B không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm; Ngân hàng B được nhận lại số tiền 58.302.000đ tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005985 ngày 10/10/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

+ Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 phải chịu 118.165.700đ án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn V1 phải chịu 2.000.000đ án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm; được trừ vào số tiền 2.000.000đ tạm ứng án phí Kinh doanh thương mại phúc thẩm Công ty V1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006434 ngày 24/6/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bảo Lộc, tỉnh Lâm Đồng.

3. Về nghĩa vụ thi hành án:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng (01);
- Phòng KT-NV & THA (01);
- TAND thành phố Bảo Lộc (01);
- Chi cục THADS thành phố Bảo Lộc (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Châu Thạch